

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 272 /TB-BQLKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
Mã chương: 505

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 28/02/2023 giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp và Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí:

- Số thu năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại sử dụng: 0 đồng.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán giao trong năm: 2.783.860.000 đồng;
- + Dự toán điều chỉnh trong năm: 2.693.000000 đồng.
- + Dự toán bổ sung CCTL: 90.860.000 đồng
- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 1.262.000.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.783.860.000 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 1.205.943.255 đồng.
- Kinh phí huỷ: 304.885.590 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 11.031.155 đồng.
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 11.031.155 đồng.

(Số liệu theo mẫu 1c kèm theo)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Số kiến nghị của cơ quan tài chính: 0 đồng;
- Số đã thực hiện: 0 đồng;
- Số còn lại chưa thực hiện: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Tổng quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị là 1.205.943.255 đồng thực hiện đạt 43% dự toán giao, nguyên nhân khách quan kinh phí về thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không sử dụng đến, kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi trong năm không thực hiện hết dự toán dẫn đến huỷ dự toán.

II. Số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng;
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đảm bảo thời gian theo quy định Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính:

Đơn vị đã thực hiện lập báo cáo quyết, báo cáo tài chính đầy đủ biểu mẫu theo quy định Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/20217.

Đơn vị đã thực hiện lập báo cáo quyết, báo cáo tài chính đầy đủ biểu mẫu theo quy định Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.

c) Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Đơn vị thực hiện lập, phân bổ dự toán theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Đã thực hiện kiểm kê tài sản cố định cuối năm theo quy định.

- Đã thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các đơn vị được ngân sách hỗ trợ.

d) Về chế độ chi tiêu, qua rà soát và đối chiếu đơn vị đã chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước thực hiện đúng theo quy định, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ phát sinh, theo dõi đầy đủ trên sổ sách kế toán.

2. Kiến nghị:

a) Đề nghị đơn vị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chứng từ thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, rút kinh nghiệm trong công tác thanh quyết toán các nguồn kinh phí trong các năm tiếp theo, sắp xếp, phân loại, đóng tập toàn bộ chứng từ đưa vào lưu trữ.

b) Đơn vị chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán đã cung cấp phục vụ công tác thẩm định quyết toán.

Với nội dung trên, Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo đề Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao biết, thực hiện.

Nơi nhận: 

- BQL Khu nông nghiệp UDCNC;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, VP (H).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**


Trần Mạnh Hùng

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

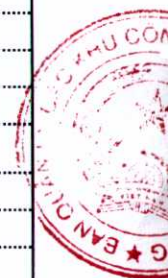
(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 28/TB-BQLKCN ngày 29/3/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)



Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	TỔNG SỐ			Loại 380-Khoản 338			Ghi chú
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
A	B	1	2	3	4	5	6	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
	- Kinh phí đã nhận							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
2	Dự toán được giao trong năm	2.783.860.000	2.783.860.000		2.783.860.000	2.783.860.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	90.860.000	90.860.000		90.860.000	90.860.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.693.000.000	2.693.000.000		2.693.000.000	2.693.000.000		
3	Tổng số được sử dụng trong năm	2.783.860.000	2.783.860.000		2.783.860.000	2.783.860.000		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	90.860.000	90.860.000		90.860.000	90.860.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.693.000.000	2.693.000.000		2.693.000.000	2.693.000.000		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	1.205.943.255	1.205.943.255		1.205.943.255	1.205.943.255		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	79.828.845	79.828.845		79.828.845	79.828.845		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.126.114.410	1.126.114.410		1.126.114.410	1.126.114.410		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.205.943.255	1.205.943.255		1.205.943.255	1.205.943.255		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	79.828.845	79.828.845		79.828.845	79.828.845		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.126.114.410	1.126.114.410		1.126.114.410	1.126.114.410		
6	Kinh phí giảm trong năm	1.566.885.590	1.566.885.590		1.566.885.590	1.566.885.590		
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
	- Đã nộp NSNN							
	- Còn phải nộp NSNN							



Handwritten signature

	- Dự toán bị huỷ						
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.566.885.590	1.566.885.590		1.566.885.590	1.566.885.590	
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN						
	- Dự toán bị huỷ	1.566.885.590	1.566.885.590		1.566.885.590	1.566.885.590	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	11.031.155	11.031.155		11.031.155	11.031.155	
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	11.031.155	11.031.155		11.031.155	11.031.155	
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	11.031.155	11.031.155		11.031.155	11.031.155	
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
	- Kinh phí đã nhận						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
2	Dự toán được giao trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
3	Số thu được trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						



Handwritten signature or initials in blue ink.